**ETS 5 TESTS – TEST 03**

**Part 5 – Incomplete Sentences**

101. The confirmation e-mail will contain both a tracking number \_\_\_\_\_\_\_ an approximate delivery date.  
(A) or  
(B) as  
(C) but  
(D) and

101. KEY D

Giải thích: Cấu trúc Both… and…: cả cái này lẫn cái kia

Dịch: E-mail xác nhận sẽ chứa mã số và ngày giao hàng ước tính.

102. While he is away from the office, we can reach Mr. Cho by calling \_\_\_\_\_\_\_ home phone number.  
(A) himself  
(B) him  
(C) he  
(D) his

102. KEY D

Giải thích: Trước danh từ thì ta điền tính từ sở hữu bổ nghĩa cho danh từ.

Dịch: Trong lúc ông Cho không có ở văn phòng, chúng ta có thể liên lạc ông ấy bằng các gọi vào số điện thoại nhà riêng của ổng.

103. You may note any special meal requests \_\_\_\_\_\_\_ the space provided on the enclosed form.  
(A) up  
(B) out  
(C) in  
(D) of

103. KEY C

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

Dịch: Bạn có thể ghi ra những yêu cầu đặc biệt cho bữa ăn ở trong phần được cung cấp trên mẫu đơn đính kèm.

104. Fabrics from Harmia Textiles are known for their vibrant \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) colors  
(B) colored  
(C) colorful  
(D) colorfully

104. KEY A

Giải thích: Trước chỗ trống là tính từ sở hữu + tính từ --> Ta điền danh từ để hoàn chỉnh cụm danh từ.

Dịch: Vải của Harmia Textiles nổi tiếng ví màu sắc tươi sáng của vải.

105. Jemline Electronics is \_\_\_\_\_\_\_ daily from 9 A.M. to 7 P.M.  
(A) broad  
(B) open  
(C) whole  
(D) frequent

105. KEY B

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa

(A) broad: bao quát, đại cương, rộng  
(B) open: mở, mở cửa  
(C) whole: toàn bộ, toàn thể  
(D) frequent: đều đặn, thường xuyên

Dịch: Jemline Electronics mở cửa hằng ngày từ 9 giờ sáng đến 7 giờ tối.

106. Recently, Jongno Art Museum has produced several \_\_\_\_\_\_\_ praised award-winning exhibitions.  
(A) height  
(B) highest  
(C) highly  
(D) high

106. KEY C

Giải thích:

Chỗ trống nằm trước tính từ + danh từ trong cụm danh từ nên ta có thể:

1. Điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ: Trong trường hợp này, tính từ cần điền “high” sẽ bổ nghĩa cho danh từ chính là “exibitions”.

--> Dịch là “Những cuộc triển lãm cao”.

--> Không hợp nghĩa.

2. Điền trạng từ bổ nghĩa cho tính từ: Trong trường hợp này, trạng từ cần điền là “highly” sẽ bổ nghĩa cho tính từ ngay sau nó là “praised” (quá khứ phân từ được dùng như tính từ)

--> Dịch là “rất được tán dương, rất được ca ngợi” (highly = very).

--> Hợp nghĩa.

--> Vậy ta điền trạng từ “highly” bổ nghĩa cho tính từ “praised”.

Dịch: Gần đây, Bảo tàng Nghệ thuật Jongno đã có nhiều cuộc triển lãm đoạt giải và rất được đề cao.

107. The Riveria Sporting Goods Web site will first appear sometime \_\_\_\_\_\_\_ January 1.  
(A) after  
(B) without  
(C) among  
(D) behind

107. KEY A

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

(A) after: sau, sau khi (về thời gian, hành động)  
(B) without: không có cái gì, không làm gì  
(C) among: trong số, giữa những  
(D) behind: phía sau, đằng sau (vị trí trong không gian); đứng sau (ý nói đảm nhiệm việc gì)

Dịch: Trang web của Riveria Sporting Goods sẽ đi vào hoạt động lần đầu vào 1 thờ điểm nào đó sau ngày 1 tháng 1.

108. Because of roadwork, Ms. Neeley’s drive to the office may \_\_\_\_\_\_\_ longer than usual.  
(A) move  
(B) take  
(C) act  
(D) do

108. KEY B

Giải thích:

- Take time (+ to do sth): cần bao nhiêu thời gian, mất bao lâu (để làm gì đó)

Vd: The journey to the airport takes about half an hour. (Chuyến đi đến sân bay tốn 30 phút / Mất nửa tiếng để đi đến sân bay).

- Trong câu trên: Because of roadwork, Ms. Neeley’s drive to the office may take longer (time) than usual = Vì đường đang thi công, nên cô Neeley lái xe đến văn phòng mất nhiều thời gian hơn so với bình thường.

**109.** All \_\_\_\_\_\_\_ must wear protective headgear in work areas.  
(A) employer  
(B) employee  
(C) employees  
(D) employing

109. KEY C

Giải thích:

- Trước chỗ trống là từ hạn định “all”, sau chỗ trống là động từ “must wear”. Vậy ta điền danh từ làm chủ ngữ của câu.

- Dịch nghĩa ta thấy cần điền danh từ chỉ người 🡪 Loại D (hình thức V-ing của động từ employ).

- Trước chỗ trống có từ hạn định “all”, danh từ theo sau all có 2 dạng:

All + danh từ đếm được số nhiều (All people, all students…)

All + danh từ không đếm được (All money, all water…)

- Cả A B C đều là danh từ chỉ người và là DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC. Do đó ta chọn danh từ có hình thức số nhiều là phương án C.

Dịch: Tất cả nhân viên phải đội mũ bảo hộ trong các khu lao động.

**110.** The Hirota Computer Store is \_\_\_\_\_\_\_ located on Shijo Street in downtown Kyoto.  
(A) center  
(B) centers  
(C) centralize  
(D) centrally

110. KEY D

Giải thích: Giữa to be và động từ ở dạng V-ed/Vp.p thì ta điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

Dịch: Cửa hàng Máy tính Hitora toạ lạc tại chính giữa phố Shijo ở trung tâm thành phố Kyoto.

**111.** Tedeschi Shoes \_\_\_\_\_\_\_ a discount to students of Brinkley University.  
(A) seems  
(B) pleases  
(C) meets  
(D) offers

111. KEY D

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa

(A) seems: dường như, có vẻ như, coi bộ là  
(B) pleases: thích, muốn; làm ai hài lòng  
(C) meets: gặp  
(D) offers: cung cấp, đưa ra đề nghị

Dịch: Tedeschi Shoes đưa ra sự giảm giá cho các sinh viên Đại học Brinkley.

**112.** Mr. Shah’s keynote speech will be followed \_\_\_\_\_\_\_ a banquet in the dining hall.  
(A) on  
(B) amid  
(C) by  
(D) onto

112. KEY C

Giải thích: Điền giới từ hợp nghĩa.

(A) on: ở trên, phía trên  
(B) amid: trong số, giữa những  
(C) by: bởi, bằng cách  
(D) onto: về phía trên, lên trên

Dịch: Bài diễn văn chính của bà Shah sẽ được tiếp nối bằng một bữa tiệc lớn trong phòng ăn.

**113.** The Yuja Deluxe Grill must be cleaned \_\_\_\_\_\_\_ in order to function well.  
(A) regular  
(B) regularly  
(C) regularity  
(D) regularize

113. KEY B

Giải thích: Trước chỗ trống là động từ được chia hình thức bị động “be cleaned”. Vậy ta điền một trạng từ bổ nghĩa cho động từ “cleaned”.

Dịch: Vỉ nướng cao cấpYuja phải được vệ sinh thường xuyên để hoạt động tốt.

**114.** Most survey participants had \_\_\_\_\_\_\_ opinions about Virtanen’s new line of hair care products.  
(A) positivity  
(B) positive  
(C) positives  
(D) positively

114. KEY B

Giải thích: Trước danh từ thì ta điền tính từ bổ nghĩa cho danh từ.

Dịch: Hầu hết những người tham gia khảo sát đều có ý kiến tích cực về dòng sản phẩm chăm sóc tóc mới của Virtanen.

**115.** Once you have placed your \_\_\_\_\_\_\_, its status will be available on our Web site.  
(A) order  
(B) value  
(C) refund  
(D) sale

115. KEY A

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa.

(A) order: đơn hàng, sự yêu cầu mua hàng  
(B) value: giá trị  
(C) refund: sự hoàn tiền, tiền hoàn lại  
(D) sale: sự bán hàng

--> Place an order: đặt hàng

Dịch: Ngay khi bạn đặt hàng, tình trạng đơn hàng sẽ xuất hiện trên trang web của chúng tôi.

**116.** Festival attendees should reserve a hotel room \_\_\_\_\_\_\_ in advance of their arrival next month.  
(A) well  
(B) so  
(C) such  
(D) over

116. KEY A

Giải thích:

- Cụm “well in advance”: trước một cách tốt đẹp, êm xuôi.

- Bản thân “in advance” có nghĩa là trước (về thời gian, hành động), còn “well” có nghĩa là “một cách tốt đẹp”. Khi dịch sang tiếng Việt, ta không dịch từ well trong cụm này, mà chỉ hiểu ý nghĩa là “well” bổ nghĩa thêm cho cụm “in advance”. Do đó, ta phải ghi nhớ cụm “well in advance”.

Dịch: Những người tham dự lễ hội nên đặt phòng khách sạn trước khi họ đến vào tháng tới.

**117.** Although pay is \_\_\_\_\_\_\_ distributed in the form of electronic bank deposits, staff may request that a check be issued instead.  
(A) generalize  
(B) generalization  
(C) generally  
(D) general

117. KEY C

Giải thích: Giữa to be và động từ ở dạng V-ed / Vp.p thì ta điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

Dịch: Mặc dù tiền lương thường được phát dưới hình thức các khoản kí gửi ngân hàng điện tử, nhưng thay vào đó, nhân viên có thể yêu cầu gửi séc.

**118.** According to Murata-Abe’s corporate \_\_\_\_\_\_\_, each team member receives an annual performance review.  
(A) supply  
(B) degree  
(C) worth  
(D) policy

118. KEY D

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa

(A) supply: nguồn cung, sự cung cấp  
(B) degree: mức độ, trình độ, cấp bậc  
(C) worth: giá trị, giá cả  
(D) policy: chính sách

Dịch: Theo chính sách của công ty Murata-Abe, mỗi thành viên trong đội đều được nhận sự đánh giá năng lực hàng năm.

**119.** The winter publication schedule has \_\_\_\_\_\_\_ been distributed to the editors.  
(A) already  
(B) when  
(C) tomorrow  
(D) ever

119. KEY A

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa.

(A) already (adv): đã, rồi  
(B) when (conj): khi  
(C) tomorrow (adv): ngày mai  
(D) ever (adv); bao giờ, từ trước đến giờ, từng

Dịch: Kế hoạch xuất bản mùa đông đã được phân phát đến tay các biên tập viên.

**120.** Meath Cosmetics sales representatives will receive a € 400 bonus, \_\_\_\_\_\_\_ they did last year.  
(A) in spite of  
(B) just as  
(C) to which  
(D) in order to

120. KEY B

Giải thích:

- Sau chỗ trống là mệnh đề --> Loại A vì “in spite of” là giới từ, sau giới từ la cụm danh từ / danh động từ, và Loại D vì sau cụm “in order to” là động từ nguyên mẫu. Loại C vì không đúng ngữ pháp.

Dịch: Những người đại diện bán hàng của Mỹ phẩm Meath sẽ được thưởng 400 Euro, chỉ bằng so với năm ngoái.

**121.** I look forward to hearing from you as soon as you \_\_\_\_\_\_\_ from your vacation.  
(A) had returned  
(B) return  
(C) returned  
(D) will return

121. KEY B

Giải thích:

- Dịch nghĩa ta thấy cần điền động từ chỉ một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, vì người nói “look forward to” = mong chờ, mong đợi --> mong đợi sự việc xảy ra trong tương lai.

- Vì động từ cần điền nằm trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng liên từ “as soon as” nên ta điền động từ ở thì hiện tại đơn nhưng nó vẫn chỉ một hành động trong tương lai (đã giải thích phía trên).

Dịch: Tôi mong đợi nghe tin từ bạn ngay khi bạn trở về từ kì nghỉ của mình.

**122.** The cancellation of Saturday’s concert at Madison Hall was \_\_\_\_\_\_\_ unexpected  
problems with the sound system.  
(A) because  
(B) as if  
(C) due to  
(D) unless

122. KEY C

Giải thích: Sau chỗ trống là cụm danh từ nên ta loại A B D vì chúng đều là liên từ, sau liên từ phải là mệnh đề hoàn chỉnh có chủ ngữ và động từ. Chỉ có C là giới từ, đứng trươc cụm danh từ là phù hợp

(A) because: bởi vì, do  
(B) as if: như thể là, cứ như là  
(C) due to: vì, do, bởi  
(D) unless: trừ khi, nếu … không

Dịch: Việc huỷ buổi hoà nhạc thứ Bảy tại Madison Hall là do những sự cố bất ngờ với hệ thống âm thanh.

**123.** Zogu Industries \_\_\_\_\_\_\_ inspects each stage of its manufacturing process to ensure the highest-quality products.  
(A) closely  
(B) closer  
(C) closest  
(D) closeness

123. KEY A

Giải thích: Trước chỗ trống là danh từ riêng làm chủ ngữ của câu, sau chỗ trống có động từ “inspects” là động từ chính của câu. Do đó giữa chủ ngữ và động từ chính thì ta điền trạng từ bổ nghĩa cho động từ.

Dịch: Zogu Industries kiểm tra kĩ lưỡng từng gian đoạn của quá trình sản xuất để đảm bảo sản phẩm có chất lượng cao nhất.

**124.** The Buramsan Polar Star refrigerator is \_\_\_\_\_\_\_, requiring less energy than similar  
appliances.  
(A) transferable  
(B) considerable  
(C) absorbent  
(D) efficient

124. KEY D

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa. Tính từ này bổ nghĩa cho danh từ “refrigerator”.

(A) transferable (adj): có thể di chuyển được  
(B) considerable (adj): đáng kể, to tát, có ý nghĩa  
(C) absorbent (adj): tính hút nước, tính thấm hút  
(D) efficient (adj): có hiệu quả, có hiệu năng cao

Dịch: Tủ lạnh Buramsan Polar Star có hiệu năng cao, nó đòi hỏi ít năng lượng hơn so với các thiết bị tương tự.

**125.** Local artists sell their handmade \_\_\_\_\_\_\_ at the Canbury Market every Saturday  
morning.  
(A) creative  
(B) creations  
(C) created  
(D) creatively

125. KEY B

Giải thích: Trước chỗ trống có tính từ sở hữu “their”, sau their là tính từ “handmade”, sau chỗ trống là giới từ “at”. Vậy ta thấy là chưa có danh từ đứng sau tính từ sở hữu. Do đó ta điền danh từ.

Dịch: Những nghệ sĩ tại địa phương bán những thành phẩm thủ công của họ tại Canbury Market vào sáng thứ Bảy hàng tuần.

**126.** Berne Tech has recommended that its clients \_\_\_\_\_\_\_ the invoices from the last quarter for pricing irregularities.  
(A) to review  
(B) reviewed  
(C) review  
(D) reviewing

126. KEY C

Giải thích:

Câu giả định với động từ “recommend”:   
S + recommend + that + mệnh đề --> Động từ trong mệnh đề sau that ở dạng nguyên mẫu.

Dịch: Berne Tech đã đề nghị rằng khách hàng của họ xem lại những hoá đơn từ quý trước cho những sự bất thường về giá cả.

**127.** User response to Sandling’s online publishing service has been largely \_\_\_\_\_\_\_,  
with only a handful of unsatisfactory ratings.  
(A) enthusiastic  
(B) talented  
(C) perpetual  
(D) comfortable

**128.** If a customer finds the product advertised \_\_\_\_\_\_\_ for less, we will gladly match the  
lower price.  
(A) together  
(B) elsewhere  
(C) beside  
(D) mutually

**129.** Cars from Lefebre Motors come with a warranty lasting 36 months or 60,000 kilometers, \_\_\_\_\_\_\_ comes first.  
(A) whichever  
(B) either  
(C) each other  
(D) whoever

**130.** If you believe you have received this e-mail alert \_\_\_\_\_\_\_, please contact your customer service representative immediately.  
(A) at odds  
(B) on demand  
(C) upon request  
(D) in error

**131.** In the event of \_\_\_\_\_\_\_ weather, the employee recognition ceremony will be relocated from the gardens to the conference room.  
(A) vigilant  
(B) unfounded  
(C) susceptible  
(D) inclement

**132.** Although Brawley Manufacturing is struggling domestically, its international ventures have become \_\_\_\_\_\_\_.  
(A) success  
(B) more successful  
(C) successfulness  
(D) most successfully

**133.** While no one has called for an \_\_\_\_\_\_\_ end to hiring temporary workers, the human  
resources department has begun to recruit additional permanent staff.  
(A) apart  
(B) alike  
(C) indeed  
(D) outright

**134.** Jean Perets has been singled out as the ideal choice \_\_\_\_\_\_\_ Azoulay Pharmaceuticals once CEO Raviv Dayag retires in December.  
(A) will lead  
(B) to have led  
(C) to lead  
(D) having led

**135.** Warehouse personnel should report to work as usual \_\_\_\_\_\_\_ otherwise directed by  
their supervisors.  
(A) nonetheless  
(B) except that  
(C) if not  
(D) at least as

**136.** The mist-covered mountains and forests of Merlet Island provide an ideal \_\_\_\_\_\_\_ for your vacation photographs.  
(A) outcast  
(B) difference  
(C) reception  
(D) backdrop

**137.** Gormley and Company owns several subsidiaries in Asia that have divided \_\_\_\_\_\_\_  
into smaller entities to focus on specialized services.  
(A) theirs  
(B) themselves  
(C) its  
(D) itself

**138.** The Felton factory conducts testing of its equipment only \_\_\_\_\_\_\_ government  
regulations stipulate.  
(A) insofar as  
(B) in order that  
(C) in consequence of  
(D) in accordance w ith

**139.** By signing this form, I agree to \_\_\_\_\_\_\_ to the revised protocol for client confidentiality.  
(A) convene  
(B) remain  
(C) adhere  
(D) divulge

**140.** Caley-Hibernia management asks that cameras and mobile phones \_\_\_\_\_\_\_ at the  
security desk before the tour of the facility commences.  
(A) left  
(B) were left  
(C) will be leaving  
(D) be left

**Part 6 – Text Completion**

***Questions 141-143 refer to the following notice.***

Our refrigerated display case is broken. We hope to have it \_\_\_\_\_\_\_ by this weekend if not sooner.  
**141.** (A) repaired  
(B) answered  
(C) generated  
(D) satisfied

141. KEY A

Giải thích: Điền động từ hợp nghĩa.

(A) repaired: sửa chữa  
(B) answered: trả lời  
(C) generated: tạo ra, sản sinh ra  
(D) satisfied: làm hài lòng, làm vừa ý

Dịch: Tủ trưng bày đông lạnh của chúng tôi đã bị hư. Chúng tôi hi vọng nó được sửa trễ nhất là trước cuối tuần này.

\_\_\_\_\_\_\_, all perishable items normally kept in the case are in the refrigerator in the storage room.  
**142.** (A) Someday  
(B) Afterward  
(C) At one time  
(D) Meanwhile

142. KEY D

Giải thích: Điền trạng từ hợp nghĩa.

(A) Someday: một ngày nào đó  
(B) Afterward: sau đó, về sau, sau này  
(C) At one time: một lần  
(D) Meanwhile: trong khi đó, trong lúc đó

Dịch: Trong lúc đó, tất cả những thực phẩm dễ bị hư hỏng mà thường được trữ trong tủ trưng bày thì sẽ được đặt trong tủ lạnh trong phòng kho.

A complete list of these products is posted below. Please inform customers of these  
circumstances when they enter the shop. Offer to retrieve \_\_\_\_\_\_\_ that interests them,   
**143.** (A) anything  
(B) anyone  
(C) another  
(D) either

and assure them that doing so is not an inconvenience.

143. KEY A

Giải thích: Điền một đại từ hợp nghĩa, làm tân ngữ cho động từ “retrieve”.

(A) anything: bất cứ thứ gì  
(B) anyone: bất cứ ai  
(C) another: một (cái / người) khác (ngoài cái đã được đề cập)  
(D) either: cũng không; cả hai

Dịch: Một danh sách đầy đủ những sản phẩm này đã được đăng bên dưới. Vui lòng báo cho khách hàng biết về những trường hợp này khi mà họ đến cửa hàng. Hãy đề nghị đổi trả bất cứ thứ gì mà họ muốn, và cam đoan với họ rằng việc làm này không phải là một sự bất tiện.

***Questions 144-146 refer to the following e-mail.***

To: Edward Vargas <evargas@lite.net>  
From: Customer Service <service@horshamstationers.com>  
Date: 29 September  
Subject: Order 7723

Dear Mr. Vargas,

We are sorry that the address labels you ordered were \_\_\_\_\_\_\_. If they will not stick to   
**144.** (A) overdue  
(B) defective  
(C) absent  
(D) inaccurate

your envelopes, then the labels are of no use.

144. KEY B

Giải thích: Điền tính từ hợp nghĩa. Tính từ này bổ nghĩa cho danh từ “address labels”.

(A) overdue: quá hạn  
(B) defective: có khuyết điểm, có thiếu sót, có lỗi  
(C) absent: vắng mặt  
(D) inaccurate; không chính xác.

Dịch: Chúng tôi lấy làm tiếc vì những nhãn mác địa chỉ mà bạn đặt hàng đã bị lỗi. Nếu chúng không được gắn vào bì thư, thì những nhãn mác đó là vô hiệu.

We do our best to monitor the quality of the products we sell, but this issue escaped our \_\_\_\_\_\_\_.  
**145.** (A) notice  
(B) notices  
(C) noticed  
(D) noticeable

145. KEY A

Giải thích: Chỗ trống cần điền danh từ đứng sau tính từ sở hữu “our” --> Loại C và D.

\*Notice có thể là danh từ đếm được hoặc không đếm được, tuỳ vào nghĩa:

- Notice (n): (a [board](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/board), [piece](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/piece) of [paper](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/paper), etc. [containing](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/contain)) [information](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/information) or [instructions](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/instruction) = bảng thông báo, tờ thông báo, tờ hướng dẫn --> Là danh từ đếm được.

- Notice ~ warning (n):[information](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/information) or a [warning](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/warning) given about something that is going to [happen](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/happen) in the [future](https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/future) = sự cảnh báo, sự cảnh cáo, cảnh báo thông tin trước về việc gì đó --> Là danh từ không đếm được.

- Notice = Attention (n): sự chú ý, sự lưu tâm, sự để tâm đến --> Là danh từ không đếm được.

- Dịch nghĩa ta thấy “notice” dùng trong ngữ cảnh này với nghĩa là “sự chú ý” --> Ta điền nó ở hình thức nguyên mẫu do không đếm được.

Dịch: Chúng tôi đã làm hết sức để kiểm soát chất lượng sản phẩm mà chúng tôi bán, nhưng vấn đề này đã vượt ra khỏi những việc mà chúng tôi lưu tâm tới (ý nói nằm ngoài dự kiến)

We will have a new box of labels made for you immediately. To avoid further \_\_\_\_\_\_\_,   
**146.** (A) memory  
(B) reputation  
(C) delay  
(D) invitation

the labels will be sent to you directly from the printer via express shipment.

Sincerely,

Orla Bridgewater  
Customer Service Manager  
Horsham Stationers

146. KEY C

Giải thích: Điền danh từ hợp nghĩa.

(A) memory: kỉ niệm; trí nhớ; kí ức  
(B) reputation: danh tiếng, tiếng tăm  
(C) delay: sự trì hoãn, sự chậm trễ  
(D) invitation: lời mời

Dịch: Chúng tôi sẽ làm một hộp nhãn mác mới cho bạn ngay. Để tránh sau này bị chậm trễ, thì những nhãn mác này sẽ được gửi trực tiếp cho bạn từ nhà in ấn thông qua chuyên phát nhanh.

***Questions 147-149 refer to the following information.***

Welcome to the Norbett Incorporated team! Inside this new employee packet, you will find a personnel data sheet and an automatic payroll deposit application. Once completed, these forms \_\_\_\_\_\_\_ to the human resources office through interoffice mail.

**147.** (A) were sent  
(B) have sent  
(C) must have sent  
(D) may be sent

A temporary security badge is included as well.It will \_\_\_\_\_\_\_ in two weeks.   
**148.** (A) decrease  
(B) expire  
(C) resolve  
(D) arrive

Be sure to obtain your permanent badge from the security office before this occurs. \_\_\_\_\_\_\_, you may be unable to access your work site. Please contact the human   
**149.** (A) As well as  
(B) So long as  
(C) Otherwise  
(D) Accordingly  
resources office with any questions about these materials.

***Questions 150-152 refer to the following article.***

**City Debuts New Streetlights**

Downtown Bolton looks a little \_\_\_\_\_\_\_ thanks to a new multimillion-dollar streetlight system.  
**150.** (A) brightness  
(B) brightest  
(C) brightly  
(D) brighter

The network of LED lamps was unveiled yesterday at twilight in a ribbon-cutting ceremony presided over by Mayor Sue-Lynne Jenkins.  
City officials universally praised the \_\_\_\_\_\_\_ system. “In fact,” the mayor said, “the   
**151.** (A) open-ended  
(B) fast-paced  
(C) cost-effective  
(D) high-maintenance

LED lamps use so little energy that they will save enough money in two years to offset what the city has spent to install them.”

\_\_\_\_\_\_\_ , according to Jenkins, the new system will illuminate city streets better, since   
**152.** (A) Even though  
(B) Moreover  
(C) On the contrary  
(D) Regardless

the LED lamps surpass other streetlight technologies in terms of the intensity of light produced.